BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^0): 0018/VAQ18 - 01/23 - 00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: *Pursuant to the Technical document N°*	0270/23/AH	Ngày: *Date*	29.03.2023
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: *Standard, regulation applied*	QCVN 09 : 2015/BGTVT QCVN 109 : 2021/BGTVT		
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: *Pursuant to the results of COP examination report N°*	92020/01/01/23/01	Ngày: *Date*	02.03.2023
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: *Pursuant to the results of Testing report N°*	1255/BCTN-TO/22 8967/NETC-V/23/C	Ngày: *Date*	28.11.2022 29.03.2023

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle type)*:	Ô tô tải VAN		
Nhãn hiệu *(Mark)*:	THACO	Tên thương mại *(Trade mark)*:	FRONTIER TF450V 5S
Mã kiểu loại *(Model code)*:	TV25A30R122	Mã số khung *(Frame number code)*:	RNHV25TDA*T
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*:	1.360 kg		
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục *(Distribution on axles)*:			665/ 695 kg
Số người cho phép chở kể cả người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity including driver)*:			05 người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design cargo load)*:			750 kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized cargo load)*:			750 kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*:			2.435 kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*:			2.435 kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục *(Distribution on axles)*:			840/ 1.595 kg
Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/ cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Designed/ Authorized)*:			---/--- kg
Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) *(Overall dimensions (L x W x H))*:			4.500 x 1.690 x 2.000 mm
Kích thước lòng thùng xe/ bao ngoài xi téc *(Inside cargo/ Outside of tank (L x W x H))*:			1.600 x 1.505 x 1.240 mm
Khoảng cách trục *(Wheel space)*:			2.930 mm
Số trục xe *(Number of axles)*:	2	Công thức bánh xe *(Drive configuration)*:	4 x 2
Vết bánh xe các trục *(Axles track)*:			1.442/ 1.455 mm
Kiểu động cơ *(Engine model)*:	DAM16KR	Loại *(Type)*:	4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng
Thể tích làm việc *(Displacement)*:	1.597 cm^3	Loại nhiên liệu *(Fuel)*:	Xăng không chì có trị số ốc tan ≥ 95
Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*:	90 kW/ 6.000 vòng/ phút		
Số lượng; cỡ lốp: *(Qty; tyre size)* Trục 1 *(Axle 1st)*:	02; 195/70R15	Trục 2 *(Axle 2nd)*: 02; 195/70R15	Trục 3 *(Axle 3rd)*: ---
Trục 4 *(Axle 4th)*:	---	Trục 5 *(Axle 5th)*: ---	
Hệ thống lái *(Steering system)*:	Bánh răng - Thanh răng; Cơ khí có trợ lực điện		
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:	Phanh đĩa/Tang trống; Thuỷ lực, trợ lực chân không		
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:	Tác động lên bánh xe trục 2; Cơ khí		
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: *(Name and address of manufacturer)*	Công ty TNHH MTV sản xuất và lắp ráp xe tải THACO KCN cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải, X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, T. Quảng Nam		
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: *(Name and address of assembly plant)*	Công ty TNHH MTV sản xuất và lắp ráp xe tải THACO KCN cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải, X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, T. Quảng Nam		
Kiểu loại xe nói trên thoả mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(The motor vehicle type is in compliance with)*:			QCVN 09 : 2015/BGTVT
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày *(This certificate is valid until)*:			31.03.2026

Ngày 31 tháng 03 năm 2023 (Date)

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

General Director of Vietnam Register

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Tô An